

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2025/HS-ST
Ngày 12-6-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thu Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hứa Đình Hiên và Bà Phan Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tâm - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 54/2025/TLST - HS ngày 29 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2025/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. PHẠM HOÀNG Đ; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 03 tháng 11 năm 2002 tại Thái Nguyên; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Tổ dân phố M, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Hoàng Văn N và bà Phạm Thị N1; Vợ con: Không; Tiền án; tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/01/2025 cho đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh B. Có mặt.

2. HOÀNG THỊ L; tên gọi khác: Không có; sinh ngày 20 tháng 03 năm 2003 tại Thái Bình; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Hoàng Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị L1; Có chồng và 01 con sinh năm 2023; Tiền án; tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- Bị hại: Chị **Lộc Thị Thu T** - sinh năm 2006; địa chỉ: Thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị **Nguyễn Thị N2** - sinh năm: 2006; địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

+ Ông **Nguyễn Văn T1** - sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

+ Anh **Nguyễn Văn M** – Sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng giữa tháng 11 năm 2024, Phạm Hoàng Đ, sinh năm 2002, trú tại tổ dân phố M, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (tài khoản Facebook tên “Pham H”) thông qua mạng xã hội Facebook kết bạn và nhắn tin qua lại với chị Lộc Thị Thu T, sinh năm 2006, trú tại thôn N, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (tài khoản Facebook tên “Thu T”). Đến khoảng cuối tháng 11/2024, Đ đi từ Thái Nguyên lên thành phố B gặp chị T và hai người có quan hệ tình dục với nhau. Trong lúc quan hệ tình dục, Đ đã sử dụng điện thoại Iphone 6S của mình quay 02 (hai) đoạn video khi đang quan hệ tình dục, chụp 02 (hai) bức ảnh T khóa thân với mục đích để làm kỷ niệm. Khi về nhà để tránh người khác phát hiện nên Đ gửi video và ảnh khi quan hệ tình dục với T lên tài khoản Facebook “Pham Hoang Duc” ở chế độ riêng tư (chỉ mình Đ xem được) sau đó xóa video và ảnh trên điện thoại. Khoảng 2 đến 3 ngày sau thì Đ và T chấm dứt tình cảm với nhau. Khoảng một tuần sau điện thoại của Đ bị hỏng nên Đ thường xuyên mượn điện thoại di động nhãn hiệu OPPO CPH2325 của chú là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973, trú tại xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên để đăng nhập tài khoản Facebook.

Ngày 28/12/2024, Đ lên mạng xã hội Facebook thì thấy T đăng ảnh lấy chồng. Do bức tức vì vừa mới chia tay được một thời gian ngắn mà T đã lấy chồng nên Đ sử dụng tài khoản Facebook “Pham Hoang Duc” đăng dòng trạng thái với nội dung “Tao không ngờ con bóp non này”. Sáng ngày 29/12/2024, Hoàng Thị L, sinh năm 2003, trú tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình là em họ của Đ thấy dòng trạng thái của Đ nên L sử dụng tài khoản Facebook của L tên “Hoàng Thùy L2” nhắn tin hỏi Đ lý do. Trong quá trình nói chuyện, Đ và L2 rủ nhau sử dụng hình ảnh và video nhạy cảm của T để đe dọa T, buộc T chuyển số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng), sau đó sẽ chia nhau mỗi người một nửa. Sau khi

bàn bạc xong, Đ đã gửi cho L2 05 (năm) bức ảnh của T (gồm 01 (một) ảnh T nằm khoả thân và 04 (bốn) ảnh chụp từ video Đ đang quan hệ tình dục với T) và 01 video Đ và T đang quan hệ tình dục. Khoảng 10 giờ ngày 29/12/2024, L2 sử dụng tài khoản Facebook của L2 tên “Bé T” nhắn tin tới tài khoản Facebook mang tên “Thu T” của T. L2 gửi ảnh cho T kèm theo nhiều tin nhắn đe dọa yêu cầu T phải chuyển cho L2 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*). Khi T nhận được ảnh từ L2, thì T nhắn tin trách Đ về việc để cho người khác xem ảnh, video quan hệ tình dục nhưng Đ không thừa nhận. Ngay sau đó L2 đã nói với Đ về việc T không trả lời tin nhắn. Lúc này Đ sử dụng một tài khoản Facebook khác của Đ có tên “Cô Út Bánh X” đổi tên thành “Cái Tên Cuối Cùng” sau đó đổi hình ảnh đại diện, dùng tài khoản nhắn tin đe dọa yêu cầu T chuyển 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), nếu không sẽ phát tán các hình ảnh, vi deo nhạy cảm của T. Vì lo sợ, nên T đề nghị Đ cung cấp số tài khoản để chuyển trước số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Sau đó, Đ mượn tài khoản Ngân hàng TMCP Q (MB) số 0329718407 của em họ là Nguyễn Thị N2, sinh năm 2006, trú tại xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên gửi cho T để tránh việc T phát hiện người tổng tiền là Đ. Ngày 30/12/2024 T chuyển 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) từ tài khoản Ngân hàng TMCP Q (M1) số 120915102006 của T đến tài khoản 0329718407 cho Đ. Sau khi nhận được tiền, Đ yêu cầu T chuyển số tiền còn lại là 2.700.000đ (*Hai triệu bảy trăm nghìn đồng*) trước 18 giờ ngày 30/12/2024. Số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhận từ T thì Đ nhờ N2 trả nợ cho Đ 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*), số tiền còn lại 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) vẫn trong tài khoản của N2. Đến 17 giờ ngày 30/12/2024 Đ sử dụng tài khoản “Cái Tên Cuối Cùng” nhắn một tin nhắn cho T với nội dung “Sắp 6h rồi đây” rồi cung cấp tên đăng nhập, mật khẩu của tài khoản Facebook “Cái Tên Cuối C” cho L2 để L2 tiếp tục nhắn tin đe dọa tổng tiền T. Sau khi được Đ chuyển tài khoản “Cái Tên Cuối Cùng” cho, L2 tiếp tục nhắn tin cho T với nội dung yêu cầu T chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng TMCP Q (MB) số 3203200399999 của L2. Lo sợ trước sự đe dọa của L2, vào lúc 22:03 ngày 30/12/2024 T đã chuyển 260.000đ (*Hai trăm sáu mươi nghìn đồng*) từ số tài khoản 120915102006 của T đến số tài khoản 3203200399999 của L2. Sau khi nhận tiền từ T, L2 tiếp tục nhắn tin đe dọa phải chuyển tiếp số tiền còn lại. Vào lúc 13:41 ngày 31/12/2024, T chuyển cho L2 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) từ số tài khoản 120915102006 của T đến số tài khoản 3203200399999 của L2. Nhận được tiền, L2 tiếp tục nhắn tin cho T yêu cầu phải chuyển tiền tiếp. Đến lúc này T không chuyển tiền nữa. Ngày 01/01/2025 T đã đến Cơ quan CSĐT Công an thành phố B để trình báo sự việc. Phạm Hoàng Đ đã đến Cơ quan CSĐT Công an thành phố B đầu thú.

Quá trình điều tra xác định, Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L chỉ đe dọa phát tán hình ảnh, vi deo nhạy cảm của chị T nhằm mục đích để chiếm đoạt số tiền

3.000.000 đ của chị T, chứ không thực hiện việc phát tán hình ảnh, vi deo nhạy cảm của chị T trên thực tế. Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L đã thừa nhận toàn bộ hành vi cưỡng đoạt tài sản của chị T.

- *Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:*

Cơ quan điều tra đã tạm giữ:

+ 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO CPH2325 màu đen, điện thoại cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 865359050113434, số IMEI 2: 865359050113426, bên trong điện thoại gắn 01 sim số 0378990955. Phạm Hoàng Đ dùng chiếc điện thoại này đăng nhập tài khoản Facebook và thực hiện hành vi Cưỡng đoạt tài sản đối với chị Lộc Thị Thu T. Đây là chiếc điện thoại Phạm Hoàng Đức mượn của của chú là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973, trú tại xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

+ 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu xanh, điện thoại cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 355211926671748, số IMEI 2: 35521192667174, bên trong điện thoại gắn 01 sim số 0346596697. Đây là điện thoại của Hoàng Thị L, L đã dùng để đăng nhập tài khoản Facebook, nhắn tin thực hiện hành vi cưỡng đoạt tài sản đối với chị Lộc Thị Thu T.

Các vật chứng trên hiện đang được bảo quản theo quy định.

+ 01 (một) tờ tiền Việt Nam, chất liệu P, mệnh giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), số seri: ZZ18216163 do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N2 giao nộp. Cơ quan CSĐT đã trả lại cho bị hại Lộc Thị Thu T.

- *Về trách nhiệm dân sự:* Tại quá trình điều tra, bị hại chị Lộc Thị Thu T không yêu cầu Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt và không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Tại Cáo trạng số 34/CTr-VKSTP ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn truy tố Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

*** *Tại phiên tòa:***

- Các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi vi phạm của mình.

- Bị hại: Chị Lộc Thị Thu T xác nhận đã nhận lại số tiền 200.000 đ từ Cơ quan cảnh sát điều tra là số tiền chị Nguyễn Thị N2 nộp lại. Đồng thời, chị T xác nhận việc mặc dù chị T không yêu cầu bồi thường nhưng người nhà của 2 bị cáo Đ và L đã chủ động liên hệ và tự nguyện bồi thường cho chị T toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Chị T đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu đề nghị gì thêm trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 xác nhận chiếc điện thoại OPPO màu đen, bên trong có gắn sim số 0378990955 là của ông, ông không biết việc bị cáo Đ sử dụng chiếc điện thoại này vào việc phạm tội, do đó

ông đề nghị Hội đồng xét xử trả lại chiếc điện thoại cho ông. Ngoài ra, ông T1 không có yêu cầu đề nghị gì khác trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị N2 xác định: Chị không biết về hành vi phạm tội của bị cáo Đ, chị đã nộp lại 200.000 đ là số tiền mà Đ gửi nhờ tại tài khoản của Chị. Chị không có đề nghị gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn M có ý kiến: Bị cáo Đ và L đã tác động, nhờ anh đứng ra thay mặt Đ và L bồi thường thiệt hại cho bị hại là chị Lộc Thị Thu T. Anh không yêu cầu bị cáo Đ và L phải bồi hoàn lại cho anh số tiền này.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:*

+ Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

+ Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Hoàng Đ từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng.

Áp dụng Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả tự do cho bị cáo Phạm Hoàng Đ tại phiên tòa.

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị L từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng.

+ Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung với các bị cáo do các bị cáo đều lao động tự do và không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không giải quyết do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về xử lý vật chứng, tài liệu đồ vật thu giữ trong vụ án: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật Hình sự:

Đề nghị tuyên tịch thu hoá giá, sung ngân sách Nhà nước đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu xanh có gắn 01 sim số 0346596697 của Hoàng Thị L được xác định là phương tiện phạm tội.

Trả lại 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, bên trong điện thoại gắn 01 sim số 0378990955 cho chủ sở hữu hợp pháp là ông

Nguyễn Văn T1 (Do ông Nguyễn Văn T1 không biết việc bị cáo Đ sử dụng chiếc điện thoại vào việc phạm tội)

+ Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Các bị cáo nhất trí với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát, không bào chữa, không tranh luận. Tại lời nói sau cùng các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi vi phạm, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Từ đó có đủ cơ sở xác định:

Từ ngày 29/12/2024 đến ngày 31/12/2024, Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L đã dùng video clip, hình ảnh nhạy cảm của chị Lộc Thị Thu T để đe dọa, uy hiếp tinh thần chị T nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền **3.000.000đ** (Ba triệu đồng) của chị T. Do lo sợ hình ảnh nhạy cảm của mình bị phát tán nên chị T đã chuyển cho Đ và L tổng số tiền là **1.060.000đ** (Một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Hành vi vi phạm của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản và quyền nhân thân của người khác. Các bị cáo đều đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý.

Như vậy, hành vi của Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L đủ yếu tố cấu thành tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Hình sự.

Điều luật có nội dung:

“ Điều 170. Tội cưỡng đoạt tài sản

1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”

Từ những căn cứ trên, xét thấy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn truy tố Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L về tội "*Cưỡng đoạt tài sản*" quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Tội phạm của các bị cáo đã thực hiện là tội phạm nghiêm trọng, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự và an toàn xã hội tại địa phương.

Các bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là người thực hành, đây là trường hợp đồng phạm giản đơn, các bị cáo cùng rủ nhau thực hiện hành vi phạm tội và thỏa thuận với nhau sẽ chia đôi số tiền chiếm đoạt được, các bị cáo có vai trò tương đương nhau trong vụ án.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo đều có nhân thân tốt và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo và thể hiện thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Các bị cáo đã tác động, nhờ người nhà chủ động liên hệ với bị hại để bồi thường thiệt hại cho bị hại; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo Đ đã đến đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra, bị cáo Đ mới học hết lớp 7, nhận thức về pháp luật còn hạn chế; Bị cáo L hiện đang nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi. Do đó, các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt:

Trên cơ sở quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về hình phạt chính: Xét thấy các bị cáo đều có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trong đó 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy các bị cáo đều có khả năng tự cải tạo và không cần thiết buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ; việc không cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo điều kiện cho các bị cáo có cơ hội sửa

chừa lỗi lầm mà vẫn đảm bảo tính răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Do đó, xét thấy việc cho các bị cáo hưởng án treo là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 170 Bộ luật Hình sự quy định về hình phạt bổ sung đối với người phạm tội. Tuy nhiên, các bị cáo lao động tự do và không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị. Do đó không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Người nhà các bị cáo là anh Nguyễn Văn M đã thay mặt các bị cáo tiến hành bồi thường thiệt hại cho bị hại Lộc Thị Thu T, tại phiên toà chị T không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Anh Nguyễn Văn M không yêu cầu các bị cáo phải trả lại cho anh M số tiền mà anh M đứng ra bồi thường cho bị hại. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về vật chứng:

- Đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu xanh có gắn 01 sim số 0346596697 của bị cáo Hoàng Thị L, xác định bị cáo L đã sử dụng chiếc điện thoại này làm phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội do đó cần tịch thu hoá giá, nộp ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, bên trong điện thoại gắn 01 sim số 0378990955: Xác định đây là chiếc điện thoại của ông Nguyễn Văn T1. Do ông Nguyễn Văn T1 không biết việc bị cáo Đ sử dụng chiếc điện thoại vào việc phạm tội do đó cần trả lại chiếc điện thoại trên cho ông T1.

Đối với 01 (một) tờ tiền Việt Nam, mệnh giá 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N2 giao nộp. Cơ quan CSĐT đã trả lại cho bị hại Lộc Thị Thu T là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử không tiếp tục xem xét.

[8] Về các vấn đề khác:

Đối với chị Nguyễn Thị N2: Chị N2 không biết việc Đ mượn tài khoản của N2 là để nhận tiền từ việc cưỡng đoạt tài sản. Khi biết được hành vi phạm tội của Đ, chị N2 đã tự nguyện giao nộp số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) nhận từ T. Do vậy Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với chị Nguyễn Thị N2 là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Văn T1: Ông T1 không biết Đ mượn điện thoại của mình để thực hiện việc cưỡng đoạt tài sản. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ.

Đối với người mà Đ nhờ N2 trả nợ cho Đ: Đ khai không quen biết người này, không biết họ tên, địa chỉ cụ thể của người này, chỉ có 1 lần Đ mua hàng online của người này và nợ tiền hàng là 100.000đ nên Đ đã nhờ N2 trả tiền cho người này. Xác định không có cơ sở để xác định người này biết về hành vi phạm tội của Đ, do đó Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý là có căn cứ.

[9] Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân:

Xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận.

[10] Về án phí:

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Hoàng Đ và Hoàng Thị L phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”

2. Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Hoàng Đ 01 (Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị L 01 (Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

3. Về vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu hoá giá, nộp ngân sách Nhà nước đối với 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 màu xanh, có gắn 01 sim số 0346596697.

- Trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 01 (một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, bên trong điện thoại gắn 01 sim số 0378990955.

(Tình trạng, số lượng vật chứng như Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 11/6/2025 giữa Công an thành phố B với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn).

4. Về án phí:

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Phạm Hoàng Đ phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Hoàng Thị L phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Công an tỉnh Bắc Kạn;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Bắc Kạn;
- Bị cáo (2);
- Bị hại, người liên quan (4)
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Thị Thu Hòa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hứa Đình Hiền

Phan Thị Huyền

Lường Thị Thu Hòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới;
- Công an huyện Chợ Mới;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Thi hành án hình sự;
- Trại Tạm giam Công an tỉnh Bắc Kạn;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Người bị hại (2)
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Thị Thu Hòa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọ

Nguyễn Tiến Tùng

Lường Thị Thu Hòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới;
- Công an huyện Chợ Mới;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Thi hành án hình sự;
- Bị cáo; Đại diện hợp pháp của BC;
- Người bào chữa;
- Người bị hại (2)
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Thị Thu Hòa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Kim Thu

Hoàng Thị Thanh Tú

Lường Thị Thu Hòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới;
- Công an huyện Chợ Mới;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn;
- Thi hành án hình sự;
- Bị cáo; Đại diện hợp pháp của BC;
- Người bào chữa;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lường Thị Thu Hòa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Quang Trân

Nguyễn Tiến Tùng

Lường Thị Thu Hòa